



VNU Journal of Science: Policy and Management Studies

Journal homepage: <https://js.vnu.edu.vn/PaM>



Review Article

Commercialization of Intellectual Property Assets as Intangible Cultural Heritage in the Performing Arts by Developing the National Database on Cultural Heritage in Vietnam (A Case Study on the Art of Đờn ca tài tử music and song in southern Vietnam)

Nguyen Do Duy Quan*

VNU University of Social Sciences and Humanities, 336 Nguyen Trai, Thanh Xuan, Hanoi, Vietnam

Received 29th July 2025

Revised 03rd March 2026; Accepted 25th March 2026

Abstract: In the context of digital transformation, the cultural heritage sector is implementing digitization activities and establishing digital databases of intangible cultural heritage to serve the purposes of conservation, the promotion of heritage values, and the creation of momentum for the development of cultural industries. However, existing gaps in current intellectual property laws have posed obstacles to the commercialization of digital heritage. Adopting a systemic approach and intellectual property management, this study identifies opportunities and solutions for the commercialization of digital intangible heritage in the performing arts, using the case of the Art of Đờn ca tài tử music and song base on developpe national database on cultural heritage. The research also utilizes primary data from surveys of users of digital heritage formats and management entities, demonstrating that constructing an exploitation management model grounded in intellectual property rights protection, with stakeholder coordination, will unlock opportunities to foster cultural industries and effectively commercialize digital heritage.

Keywords: Commercialization, Intellectual Property Assets, Intangible Cultural Heritage, National Database on Cultural Heritage, Art of Đờn ca tài tử music and song in southern Viet Nam.

* Corresponding author.

E-mail address: nguyendoduyquan2004@gmail.com

<https://doi.org/10.25073/2588-1116/vnupam.4564>

Thương mại hóa tài sản trí tuệ là di sản văn hóa phi vật thể thuộc lĩnh vực nghệ thuật trình diễn thông qua phát triển cơ sở dữ liệu quốc gia về di sản văn hóa tại Việt Nam (nghiên cứu trường hợp Nghệ thuật Đờn ca tài tử Nam Bộ)

Nguyễn Đỗ Duy Quân*

*Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội,
336 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội, Việt Nam*

Nhận ngày 29 tháng 7 năm 2025

Chỉnh sửa ngày 03 tháng 3 năm 2026; Chấp nhận đăng ngày 25 tháng 3 năm 2026

Tóm tắt: Trong bối cảnh chuyển đổi số, lĩnh vực di sản văn hóa triển khai các hoạt động số hóa, xây dựng cơ sở dữ liệu số các di sản văn hóa phi vật thể nhằm phục vụ cho các mục đích bảo tồn, phát huy giá trị di sản và tạo động lực phát triển các ngành công nghiệp văn hóa ở Việt Nam. Tuy nhiên, những khoảng trống của pháp luật về sở hữu trí tuệ hiện hành đã gây trở ngại cho việc thương mại hóa các di sản số. Với tiếp cận hệ thống và quản lý sở hữu trí tuệ, nghiên cứu này chỉ ra cơ hội và giải pháp thương mại hóa di sản phi vật thể số trong nghệ thuật trình diễn trình diễn, qua trường hợp Nghệ thuật Đờn ca tài tử Nam Bộ thông qua phát triển cơ sở dữ liệu quốc gia về di sản văn hóa. Nghiên cứu cũng khai thác dữ liệu sơ cấp từ khảo sát người dùng các định dạng số của di sản, chủ thể quản lý và cho thấy việc xây dựng mô hình quản lý khai thác dựa trên đảm bảo quyền sở hữu trí tuệ, có sự phối hợp của các bên liên quan, sẽ mở ra cơ hội thúc đẩy các ngành công nghiệp văn hóa và thương mại hóa hiệu quả di sản số.

Từ khóa: Thương mại hóa, tài sản trí tuệ, di sản văn hóa phi vật thể, cơ sở dữ liệu quốc gia về di sản văn hóa, Đờn ca tài tử Nam bộ.

1. Dẫn nhập

Chiến lược phát triển văn hóa đến năm 2030 của Việt Nam nhấn mạnh rất rõ nét các quan điểm về tầm quan trọng của văn hóa với tư cách là nền tảng tinh thần, động lực thúc đẩy kinh tế - xã hội, và là cơ hội “*phát huy sức mạnh mềm văn hóa, góp phần quan trọng vào sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị, nâng cao vị thế đất nước trên trường quốc tế*” [1]. Việt Nam có lợi thế khi sở hữu trữ lượng tài nguyên nội dung

văn hóa dồi dào, đa dạng, đây là một nền tảng rất quan trọng đối với các ngành công nghiệp văn hóa.

Nghiên cứu của Phạm Thị Phương Thảo (2020) chỉ ra có 02 cách thức khai thác di sản trong ngành công nghiệp văn hóa gồm trực tiếp và gián tiếp. Phương thức khai thác gián tiếp ra đời trong thời đại của sự phát triển công nghệ kỹ thuật số bằng những thành tựu của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Phương thức này bao gồm việc khai thác “*thông qua định dạng kỹ thuật số của di sản, ... tài nguyên văn hóa được sử dụng dưới các định dạng vật lý hoặc dữ liệu*

* Tác giả liên hệ.

Địa chỉ email: nguyendoduyquan2004@gmail.com

<https://doi.org/10.25073/2588-1116/vnupam.4564>

kỹ thuật số có được từ di sản để đưa vào sản xuất sản phẩm văn hóa” [2]. Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa Liên hợp Quốc (UNESCO) cũng đã khẳng định tầm quan trọng của các di sản dưới định dạng kỹ thuật số rằng “việc tiếp cận đến di sản này sẽ mở ra nhiều cơ hội hơn cho việc sáng tạo, truyền đạt và chia sẻ kiến thức giữa mọi người” [3].

Năm 2021, Chính phủ Việt Nam phê duyệt Chương trình số hóa Di sản văn hóa trong giai đoạn 2021 - 2030. Mục tiêu của hoạt động số hóa này là nhằm xây dựng, thống nhất hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về di sản văn hóa. Yêu cầu giải pháp đặt ra để thực hiện các mục tiêu trong Chương trình là sự cần thiết phải hoàn thiện các cơ chế và thể chế chính sách, quy định của pháp luật có liên quan [4]. Trong đó pháp luật về sở hữu trí tuệ là thể chế có mối liên hệ mật thiết với các hoạt động số hóa di sản văn hóa. Dù vậy, giữa pháp luật về sở hữu trí tuệ và thực tiễn hoạt động bảo tồn và phát huy các di sản văn hóa còn nhiều điểm bất cập, đặc biệt là đối với di sản văn hóa phi vật thể.

Trong các nghiên cứu trên thế giới liên quan đến quan hệ giữa sở hữu trí tuệ và di sản văn hóa phi vật thể cho thấy xu hướng ủng hộ các giải pháp về số hóa di sản văn hóa phi vật thể như Wagner và De Clippele (2023) [5], nhưng cũng có nghiên cứu của Zheng (2024) lo ngại về xung đột giữa các lợi ích công cộng và tư nhân của di sản được số hóa [6]. Tại Việt Nam, nghiên cứu của Nguyễn Hải Ninh (2009) phản ánh rằng việc tôn trọng bản quyền đôi khi là trở ngại trong số hóa di sản văn hóa [7]. Nguyễn Trọng Luận (2020) nêu lên thực tiễn pháp luật Việt Nam cần bổ sung quy định về việc thu phí cho các mục đích khai thác vì lợi nhuận đối với các tác phẩm văn học và nghệ thuật dân gian,... [8].

Về định hướng giải pháp tại Việt Nam, Nguyễn Thị Tuyết Nga (2023) đề xuất nội dung bảo hộ đối với tác phẩm văn học nghệ thuật dân gian gồm quyền nhân thân và quyền tài sản và phải làm rõ hơn so với quy định hiện hành; thành lập bộ phận phụ trách quản lý riêng biệt thuộc Cục Bản quyền tác giả để thu tiền và phân phối tiền bản quyền [9]. Nghiên cứu của Trần Văn Hải

(2025) cho rằng cần bổ sung quy định của pháp luật về bảo hộ và thực thi quyền tài sản đối với tác phẩm văn học, nghệ thuật dân gian; xác định đối tượng nhận tiền bản quyền là đại diện cộng đồng chủ sở hữu; thiết lập quỹ bảo tồn và phát triển văn hóa; và bổ sung vai trò của các tổ chức đại diện tập thể quyền đối với tác phẩm văn hóa dân gian,... [10]; Lê Tùng Sơn (2025) cũng khuyến nghị bổ sung các quy định về quyền tài sản đối với cộng đồng và thiết lập cơ chế “trả phí công bằng” đối với tổ chức, cá nhân ngoài cộng đồng; và cơ chế này đối với hợp tác công tư giữa các bên trong thực hiện chuyển đổi số trong các thiết chế văn hóa [11].

Trên các cơ sở đó, trong nghiên cứu này, tác giả tiếp tục củng cố và phát triển một số khuyến nghị giải pháp trong bối cảnh thực hiện số hóa di sản văn hóa phi vật thể. Tác giả lựa chọn nghiên cứu Nghệ thuật Đờn ca tài tử Nam Bộ như một trường hợp di sản văn hóa phi vật thể điển hình ở Việt Nam. Bài viết được thực hiện nhằm mục tiêu đề xuất mô hình thương mại hóa tài sản trí tuệ là di sản văn hóa phi vật thể được số hóa trong lĩnh vực nghệ thuật trình diễn đối với Nghệ thuật Đờn ca tài tử Nam Bộ thông qua phát triển cơ sở dữ liệu quốc gia về di sản văn hóa, từ đó khuyến nghị các hàm ý chính sách để thực hiện mô hình.

2. Phương pháp nghiên cứu

2.1. Tiếp cận của nghiên cứu

Tiếp cận hệ thống: trong quan sát hệ thống văn bản, chính sách có liên quan và xây dựng mô hình khai thác thương mại tài sản trí tuệ là di sản văn hóa phi vật thể được số hóa trong lĩnh vực nghệ thuật truyền thống;

Tiếp cận top down - bottom up: trong phân tích chính sách và hoạt động quản lý các định dạng số của di sản văn hóa phi vật thể so với thực trạng sử dụng các định dạng số này.

2.2. Phương pháp thu thập thông tin

Nghiên cứu này sử dụng phương pháp phân tích dữ liệu sơ cấp thu được từ điều tra bằng bảng

hỏi đối với đối tượng khảo sát là chủ thể sử dụng các định dạng số của di sản văn hóa phi vật thể và Nghệ thuật đờn ca tài tử ở phạm vi tỉnh Bến Tre (thực hiện trước ngày 01/07/2025), nay là tỉnh Vĩnh Long (sau đây gọi là tỉnh Vĩnh Long). Mục tiêu của khảo sát nhằm đánh giá tỷ lệ được tiếp cận với các định dạng số của di sản văn hóa phi vật thể nói chung trên toàn mẫu. Căn cứ theo số lượng được tiếp cận với các định dạng số, tiếp tục phân tích dữ liệu để đánh giá về việc sử dụng các định dạng này. Cụ thể, khảo sát nhận về 164 phiếu hợp lệ.

Sử dụng phương pháp phỏng vấn sâu đối với các đối tượng khảo sát là chủ thể quản lý di sản văn hóa cấp trung ương tại Cục Di sản văn hóa, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch; và chủ thể quản lý di sản văn hóa cấp địa phương tại tỉnh Vĩnh Long. Mục tiêu nhằm nhận diện thực tiễn triển khai các hoạt động số hóa và quản lý cơ sở dữ liệu quốc gia về di sản văn hóa.

Bài viết cũng thực hiện nghiên cứu và phân tích tài liệu là các văn bản chính sách, pháp luật của Nhà nước, quốc tế, các nghiên cứu trong và ngoài nước nhằm thực hiện tổng quan các quan điểm về thương mại hóa, làm cơ sở đề xuất mô hình thương mại hóa.

3. Cơ sở lý luận về thương mại hóa tài sản trí tuệ là di sản văn hóa phi vật thể thuộc lĩnh vực nghệ thuật trình diễn

3.1. Tổng nhất khái niệm

3.1.1. Di sản văn hóa phi vật thể thuộc lĩnh vực nghệ thuật trình diễn

Khái niệm “di sản văn hóa phi vật thể” là phân loại theo tiếp cận hình thái biểu hiện của di sản văn hóa. Định nghĩa chính thức của khái niệm này được UNESCO trình bày trong Công ước về bảo vệ di sản văn hóa phi vật thể. Tại Việt Nam, Luật Di sản văn hóa số 45/2024/QH15 định nghĩa: “*Di sản văn hóa phi vật thể là tri thức, kỹ năng, tập quán, biểu đạt văn hóa cùng đồ vật, đồ tạo tác, không gian liên quan được cộng đồng, nhóm người, cá nhân thực hành, trao*

truyền qua nhiều thế hệ và hình thành nên bản sắc văn hóa của họ, không ngừng được trao truyền, bảo vệ, tái tạo, sáng tạo, có giá trị lịch sử, văn hóa, khoa học” [12].

Đề khu trú lại phạm vi nghiên cứu về mối liên hệ giữa sở hữu trí tuệ và di sản văn hóa phi vật thể, nghiên cứu này chỉ tập trung vào loại hình nghệ thuật trình diễn (làm phát sinh quyền tác giả và quyền liên quan đến quyền tác giả trong pháp luật về sở hữu trí tuệ).

Nghệ thuật trình diễn (có tài liệu dịch là nghệ thuật diễn xướng hoặc nghệ thuật biểu diễn) bao gồm: nhạc không lời, hát, múa, kịch, kịch câm, ngâm thơ và các loại hình khác. Trong nghiên cứu này, Nghệ thuật Đờn ca tài tử Nam Bộ là loại hình nghệ thuật trình diễn dân gian. Khái niệm Di sản văn hóa phi vật thể thuộc lĩnh vực nghệ thuật trình diễn có thể được hiểu theo khoản 2 Điều 10 Luật Di sản văn hóa gồm “*âm nhạc, múa, hát, sân khấu truyền thống và các hình thức trình diễn dân gian khác*” [12].

Nghệ thuật Đờn ca tài tử Nam Bộ gồm các tác phẩm âm nhạc Đờn ca tài tử Nam Bộ - đây là tác phẩm âm nhạc, là đối tượng bảo hộ của quyền tác giả, thể hiện dưới dạng nốt và ký hiệu nhạc. Đồng thời, tác phẩm này cũng được bảo hộ theo quy định đối với tác phẩm nghệ thuật dân gian tại Điều 23 Luật Sở hữu trí tuệ. Trên cơ sở tác phẩm này, có thể phát sinh các đối tượng được bảo hộ của quyền liên quan đến quyền tác giả khi nó được định hình.

3.1.2. Cơ sở dữ liệu quốc gia về di sản văn hóa

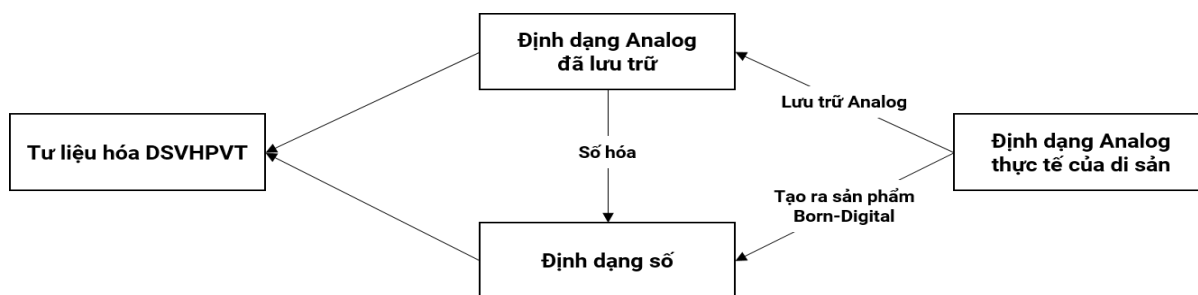
Việc triển khai thực hiện Chương trình số hóa Di sản văn hóa trong giai đoạn 2021 - 2030 nhằm hướng đến việc 100% các di sản văn hóa trở thành hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về di sản văn hóa. Cơ sở dữ liệu quốc gia về di sản văn hóa được quy định tại điều 85 Luật Di sản văn hóa 2024, và cụ thể tại Thông tư số 04/2025/TT-BVHTTDL. Dữ liệu này là dữ liệu số của các thông tin về di sản văn hóa, bao gồm cả hồ sơ tư liệu về di sản lẫn các định dạng số của di sản văn hóa.

Di sản số được Hiến chương của UNESCO về Bảo tồn di sản số định nghĩa được “*tạo ra*

dưới dạng kỹ thuật số hoặc được chuyển đổi thành dạng kỹ thuật số từ các nguồn analog hiện có” [3]. Họ cũng lưu ý về thuật ngữ ‘born-digital’ (tạm dịch: sinh ra đã là kỹ thuật số) - lúc này di sản số không có định dạng nào khác ngoài trừ định dạng kỹ thuật số. Sự hình thành các định dạng số của di sản văn hóa phi vật thể có thể được biểu diễn như ở Hình 1.

Trong nghiên cứu này, định dạng số của di sản văn hóa phi vật thể có thể được định nghĩa là

thông tin di sản văn hóa phi vật thể được biểu diễn dưới dạng bit (mã nhị phân) về các biểu hiện vật chất của di sản văn hóa phi vật thể như: hình thức thể hiện, biểu đạt văn hóa; đồ vật, đồ tạo tác, không gian, cá nhân, cộng đồng người có liên quan. Số hóa di sản văn hóa phi vật thể là việc tạo ra định dạng số của di sản bằng cách chuyển đổi từ tư liệu analog của di sản.



Hình 1. Sơ đồ biểu diễn mối quan hệ giữa tư liệu hóa di sản văn hóa phi vật thể, số hóa và tạo ra các định dạng số của di sản.
(Nguồn: tác giả).

3.1.3. Thương mại hóa tài sản trí tuệ

Tài sản trí tuệ (intellectual property hoặc intellectual asset) là một bộ phận của tài sản vô hình (intangible asset) [13]. Tài sản trí tuệ được bảo hộ bởi pháp luật về sở hữu trí tuệ. Tác giả và chủ sở hữu tài sản trí tuệ có các quyền sở hữu trí tuệ đối với các tài sản vô hình này, và họ có thể thương mại hóa các quyền này nhằm “tạo ra lợi nhuận từ khai thác các giá trị của quyền sở hữu và quyền sử dụng các đối tượng của quyền sở hữu trí tuệ đang được bảo hộ” [14].

Trong tiếp cận của nghiên cứu, thương mại hóa tài sản trí tuệ là quá trình khai thác các giá trị, lợi ích kinh tế từ các tài sản trí tuệ để hướng đến mục tiêu đó là lợi nhuận dựa trên các cơ chế bảo hộ theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ. Đối với lĩnh vực nghệ thuật trình diễn, việc thương mại hóa tài sản trí tuệ là thương mại hóa các quyền nhân thân (gắn với quyền tài sản), quyền tài sản của chủ sở hữu quyền tác giả và quyền tài sản của chủ sở hữu cuộc biểu diễn, nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình, tổ chức phát sóng [14].

3.2. Những đặc trưng về thương mại hóa tài sản trí tuệ là di sản văn hóa phi vật thể thuộc lĩnh vực nghệ thuật trình diễn đối với nghệ thuật Đờn ca tài tử Nam Bộ

3.2.1. Quyền tác giả đối với tài sản trí tuệ là di sản văn hóa phi vật thể thuộc lĩnh vực nghệ thuật trình diễn

Có thể thống kê lại các sản phẩm văn hóa phát sinh từ nghệ thuật trình diễn và các đối tượng bảo hộ sở hữu trí tuệ tương ứng của nó như Bảng 1.

Như vậy, khi đề cập đến quyền tác giả đối với di sản văn hóa phi vật thể trong lĩnh vực nghệ thuật trình diễn ở định dạng số trong nghiên cứu này tức là nói về quan hệ pháp luật về sở hữu trí tuệ phát sinh giữa các bản ghi âm, ghi hình kỹ thuật số tác phẩm hoặc cuộc biểu diễn tác phẩm nghệ thuật trình diễn dân gian đối với tác phẩm hoặc cuộc biểu diễn tác phẩm nghệ thuật trình diễn dân gian đó.

Bảng 1. Bảng thể hiện các sản phẩm văn hóa và đối tượng bảo hộ sở hữu trí tuệ tương ứng

Sản phẩm văn hóa	Tài sản trí tuệ	Đối tượng bảo hộ Quyền tác giả	Đối tượng bảo hộ Quyền liên quan
Các tác phẩm thể hiện trong quá trình trình diễn.	Tác phẩm nghệ thuật dân gian theo quy định tại điểm 1, khoản 1 Điều 14.	Bảo hộ theo quy định tại Điều 23 Luật Sở hữu trí tuệ.	Không có.
Tác phẩm phái sinh của tác phẩm nghệ thuật trình diễn dân gian.	Các tác phẩm văn học, nghệ thuật theo quy định tại điểm 1, khoản 1 Điều 14.	Bảo hộ theo quy định tại Điều 19 và 20 Luật Sở hữu trí tuệ.	
Thực hành trình diễn.	Cuộc biểu diễn.	Quyền liên quan chỉ phát sinh khi dựa trên ít nhất 01 tác phẩm văn học, nghệ thuật.	Điều 29 Luật Sở hữu trí tuệ.
Định dạng số của các tác phẩm.	Bản ghi âm, ghi hình.		Điều 30 Luật Sở hữu trí tuệ.
Định dạng số của các thực hành trình diễn.	Bản ghi âm, ghi hình.		Điều 30 Luật Sở hữu trí tuệ.

(Nguồn: tác giả).

3.2.2. Tài sản trí tuệ của nghệ thuật Đờn ca tài tử Nam Bộ

Nghệ thuật Đờn ca tài tử Nam Bộ (đôi khi trong bài viết gọi tắt là Đờn ca tài tử), là Di sản văn hóa phi vật thể cấp quốc gia, được đưa vào Danh mục Di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại năm 2013. Phạm vi của Di sản trải rộng khắp Nam Bộ và một số tỉnh Nam Trung Bộ, thuộc 21 tỉnh/ thành phố (trước 01/7/2025), hiện tại thuộc phạm vi của 09 tỉnh/thành phố; Chủ nhân Đờn ca tài tử: là người Việt ở Nam Bộ, Việt Nam, họ là nông dân, ngư dân, làm nghề thủ công,...

Nghệ thuật Đờn ca tài tử Nam Bộ là loại hình nghệ thuật trình diễn dân gian. Tri thức của Đờn ca tài tử Nam Bộ xét theo hồ sơ di sản được UNESCO lưu trữ bao gồm: 20 bài bản Tổ gồm: 3 Nam, 6 Bắc, 7 Bài, 4 Oán. Đây được xem là các bài gốc, cơ bản. Người chơi đờn ca tài tử thuộc các bài bản này và có quyền chơi ngẫu hứng. Hình thức biểu diễn của nó là đờn ca cùng nhạc cụ đệm. Ngoài ra, tri thức của nghệ thuật này còn bao gồm các kỹ năng trong đàn và ca hát.

Từ đó, đối chiếu với Bảng 1, có thể xác định các tài sản trí tuệ của Nghệ thuật Đờn ca tài tử Nam Bộ gồm:

- Tác phẩm âm nhạc dân gian Đờn ca tài tử Nam Bộ (gồm 20 bài bản Tổ);

- Cuộc biểu diễn Nghệ thuật Đờn ca tài tử Nam Bộ;

- Bản ghi âm, ghi hình Nghệ thuật Đờn ca tài tử Nam Bộ;

- Ngoài ra, còn có tài sản trí tuệ là các tác phẩm phái sinh từ tác phẩm âm nhạc dân gian Đờn ca tài tử Nam Bộ;

Cả tác phẩm phái sinh lẫn cuộc biểu diễn trong nghiên cứu này chỉ được xem xét là đối tượng nghiên cứu nếu nó được thể hiện bằng định dạng số - tức các bản ghi âm, ghi hình kỹ thuật số.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Thực trạng từ tiếp cận các cơ quan quản lý nhà nước về Di sản văn hóa tại Vĩnh Long

Quản lý nhà nước đối với Nghệ thuật Đờn ca tài tử thuộc chuyên môn của các cơ quan thuộc Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch (ở trung ương), Ủy ban nhân dân các cấp (ở địa phương) thông qua Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch. Qua khảo sát các khách thể nghiên cứu gồm các đối tượng khảo sát ở cơ quan quản lý nhà nước về di sản văn hóa ở trung ương và địa phương tại tỉnh Vĩnh Long, nhận thấy rằng:

- Việc cung ứng dịch vụ sự nghiệp công liên quan đến Đờn ca tài tử tại các đơn vị sự nghiệp công lập ở địa bàn nghiên cứu hoạt động không vì mục tiêu thương mại (ví dụ cung ứng thông qua các thiết chế văn hóa cơ sở, đoàn nghệ thuật) và cả mục tiêu thương mại (ví dụ cung ứng thông qua các thiết chế phát thanh, truyền hình);

- Hoạt động thương mại hóa Đờn ca tài tử Nam Bộ ở địa bàn nghiên cứu hiện tại tập trung vào kinh doanh thông qua dịch vụ du lịch văn hóa (ví dụ như các hoạt động ca hát Đờn ca tài tử phục vụ du khách tại các khu du lịch sinh thái);

- Về các hoạt động tư liệu hóa và chuyển đổi định dạng số Nghệ thuật Đờn ca tài tử Nam Bộ tại tỉnh Vĩnh Long, hiện được thực hiện theo Chương trình số hóa di sản văn hóa. Chủ thể thực hiện các nhiệm vụ này là Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Vĩnh Long thông qua các đơn vị chuyên môn của sở và không nhằm mục tiêu thương mại hóa;

“Hoạt động số hóa di sản văn hóa phi vật thể được triển khai chủ yếu nhằm phục vụ cho các nhiệm vụ hành chính và chuyên môn, trong đó như là lưu giữ, bảo quản và sử dụng tư liệu để xây dựng hồ sơ di sản” Số 01, Nam, Công chức quản lý di sản văn hóa ở Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Bến Tre cũ (nay thuộc Vĩnh Long).

- Về tính khả thi của việc thương mại hóa Đờn ca tài tử dưới định dạng số, các cơ quan quản lý nhà nước về di sản văn hóa đều cho rằng

hiện tại chưa thể thực hiện việc này do vẫn còn khoảng trống lớn trong thể chế.

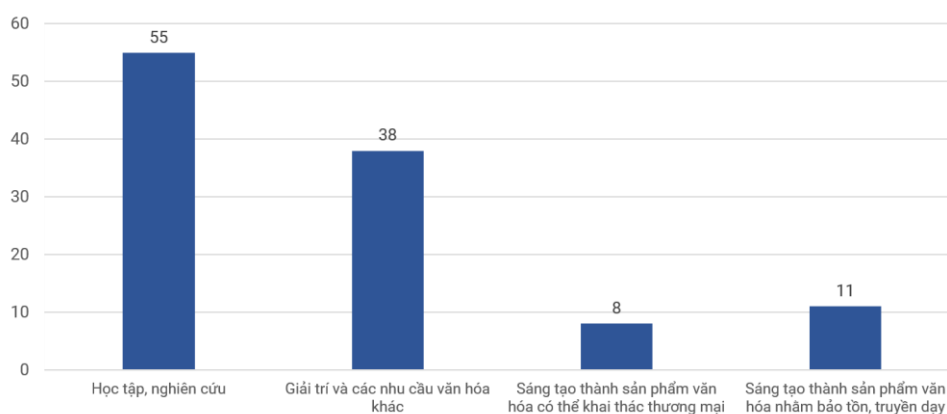
4.2. Thực trạng từ tiếp cận người sử dụng các định dạng số

Nghiên cứu thực hiện điều tra bằng bảng hỏi đối với đối tượng khảo sát là chủ thể sử dụng các định dạng số của di sản văn hóa phi vật thể và Nghệ thuật đờn ca tài tử ở Vĩnh Long (trên phạm vi các huyện/ thành phố của tỉnh Bến Tre trước đây). Cụ thể, khảo sát nhận về 164 phiếu, thu được các dữ liệu sơ cấp cho ra các kết quả cụ thể như sau:

- Thứ nhất, mức độ tiếp cận định dạng số vẫn còn hạn chế, chủ yếu tập trung ở các dạng dễ phổ biến như văn bản hoặc video clip, trong khi các dạng âm thanh riêng lẻ hoặc hình ảnh chuyên sâu thì ít được chú ý.

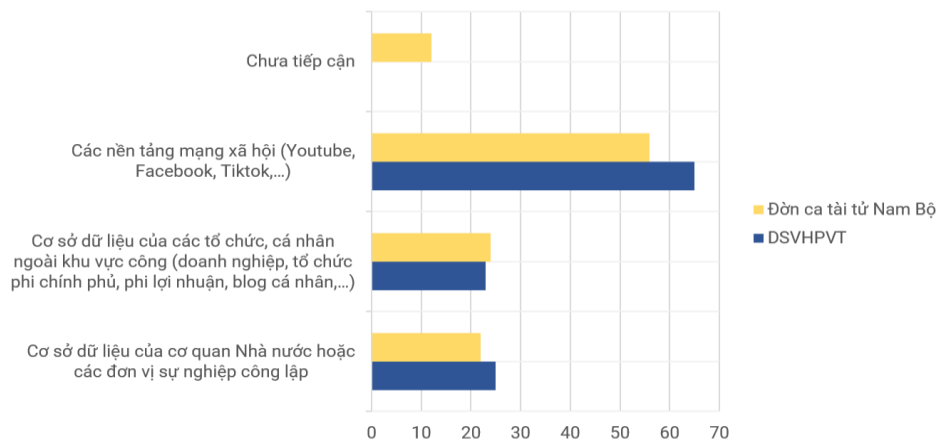
- Thứ hai, mục đích sử dụng thiên về học tập, nghiên cứu và giải trí, còn các hoạt động sáng tạo sản phẩm văn hóa phục vụ thương mại hoặc truyền dạy thì chưa được khai thác mạnh, chứng tỏ tiềm năng thương mại vẫn còn bị bỏ ngỏ (Xem Hình 2).

- Cuối cùng, kênh tiếp cận phổ biến nhất lại không phải là các nền tảng dữ liệu chính thống của Nhà nước, mà là mạng xã hội và các nền tảng mạng xã hội, nơi người dùng cảm thấy dễ tiếp cận và thân thiện hơn (Xem Hình 3).



Hình 2. Biểu đồ thể hiện mục đích sử dụng các định dạng số của di sản văn hóa phi vật thể là nghệ thuật trình diễn.

(Nguồn: tác giả thực hiện khảo sát).



Hình 3. Biểu đồ thể hiện số lượng sử dụng các kênh tiếp cận định dạng số của di sản văn hóa phi vật thể là nghệ thuật trình diễn so với kênh của định dạng số Đồn ca tài tử Nam Bộ.

(Nguồn: tác giả thực hiện khảo sát).

5. Thảo luận

5.1. Nguyên nhân dẫn đến các rào cản trong thương mại hóa tài sản trí tuệ là di sản văn hóa phi vật thể trong lĩnh vực nghệ thuật trình diễn và Nghệ thuật Đồn ca tài tử Nam Bộ

Từ tiếp cận thể chế, chính sách: Qua thực trạng thu được từ nghiên cứu, có thể phân tích thành các nguyên nhân cụ thể như sau:

- i) Chiến lược bảo tồn và phát huy di sản chưa lồng ghép mục tiêu kinh tế;
- ii) Chưa thực hiện quản lý thông tin quản lý quyền sở hữu trí tuệ đối với các định dạng số của di sản văn hóa phi vật thể trong quá trình khai thác định dạng số của di sản;
- iii) Chiến lược phát triển công nghiệp văn hóa chưa được thiết kế trên nền tảng khai thác quyền sở hữu trí tuệ từ tài nguyên di sản phi vật thể;
- iv) Các nguồn lực thực thi - bao gồm nhân lực, tài chính, hạ tầng công nghệ - vẫn đang là điểm nghẽn khi chưa có đủ nguồn lực;
- v) Không có cơ chế phối hợp giữa các bên liên quan trong khai thác gồm: cơ quan nhà nước - cộng đồng chủ thể di sản - đơn vị thực hiện các hoạt động số hóa - đơn vị khai thác giá trị di sản cho công nghiệp văn hóa - chủ thể sử dụng.

Từ phía chủ thể sử dụng các định dạng số: một số nguyên nhân được tác giả nhận diện như sau:

- i) Thiếu năng lực công nghệ và tri thức văn hóa để tiếp cận các dạng dữ liệu phức tạp;
- ii) Tư duy sử dụng thiên về nghiên cứu hoặc giải trí, chưa phát triển theo hướng khai thác giá trị kinh tế;
- iii) Hành lang pháp lý chưa rõ ràng cho phép người dùng sử dụng di sản số cho mục tiêu thương mại mà không gặp rủi ro pháp lý về sở hữu trí tuệ.

5.2. Đề xuất xây dựng mô hình thương mại hóa tài sản trí tuệ là di sản văn hóa phi vật thể thuộc lĩnh vực nghệ thuật trình diễn

5.2.1. Nền tảng đề xuất giải pháp

Quan hệ giữa các biểu đạt văn hóa truyền thống, dân gian và sở hữu trí tuệ đã được UNESCO và Tổ chức Sở hữu trí tuệ thế giới (WIPO) sớm nghiên cứu trước thực tiễn các hành vi thương mại hóa nhưng không tôn trọng thích đáng đối với cộng đồng đã phát triển và duy trì những biểu đạt này. Năm 1982, hai tổ chức đã lập ra khuôn khổ của việc bảo hộ các quyền sở hữu trí tuệ đối với các biểu đạt văn hóa dân gian bằng Luật mẫu về bảo vệ các biểu đạt văn hóa dân gian chống lại sự khai thác bất hợp pháp và các hình thức hành động gây thiệt hại khác. Luật mẫu đưa ra các giải pháp bảo hộ sở hữu trí tuệ riêng biệt đối với các biểu đạt văn hóa dân gian

(sui-generis) với các khuyến nghị về cấp phép cho các hành vi sử dụng với mục tiêu thương mại; khuyến nghị về xác định các hành vi xâm phạm quyền đối với biểu đạt văn hóa dân gian,... [15].

Một số khu vực, các quốc gia trên thế giới cũng đề xuất các khung pháp luật mẫu, và cũng có các văn bản Luật hóa chính thức, tiêu biểu là Nghị định thư Swakopmund về Bảo vệ Kiến trúc Truyền thống và Biểu hiện Văn hóa Dân gian năm 2010 cho các nước thành viên của Tổ chức Sở hữu trí tuệ khu vực châu Phi. Các hệ thống pháp luật này có xu hướng công nhận quyền tài sản của các tác phẩm văn học, nghệ thuật dân gian và yêu cầu trả phí cho cộng đồng chủ thể khi khai thác nhằm mục tiêu thương mại.

Tại Việt Nam, Luật Sở hữu trí tuệ cũng đã có quy định về bảo hộ quyền tác giả đối với tác phẩm văn học và nghệ thuật dân gian ở Điều 23 của Luật [16]. Tuy nhiên, quy định chỉ làm rõ được việc bảo hộ quyền nhân thân đối với các tác phẩm này. Song, từ quy định này, Việt Nam cũng đã thừa nhận rằng tác phẩm văn học, nghệ thuật dân gian là sáng tạo tập thể và mang các giá trị văn hóa, xã hội truyền thống.

Trong bối cảnh chuyển đổi số, Chính phủ Việt Nam đã triển khai việc số hóa các di sản văn

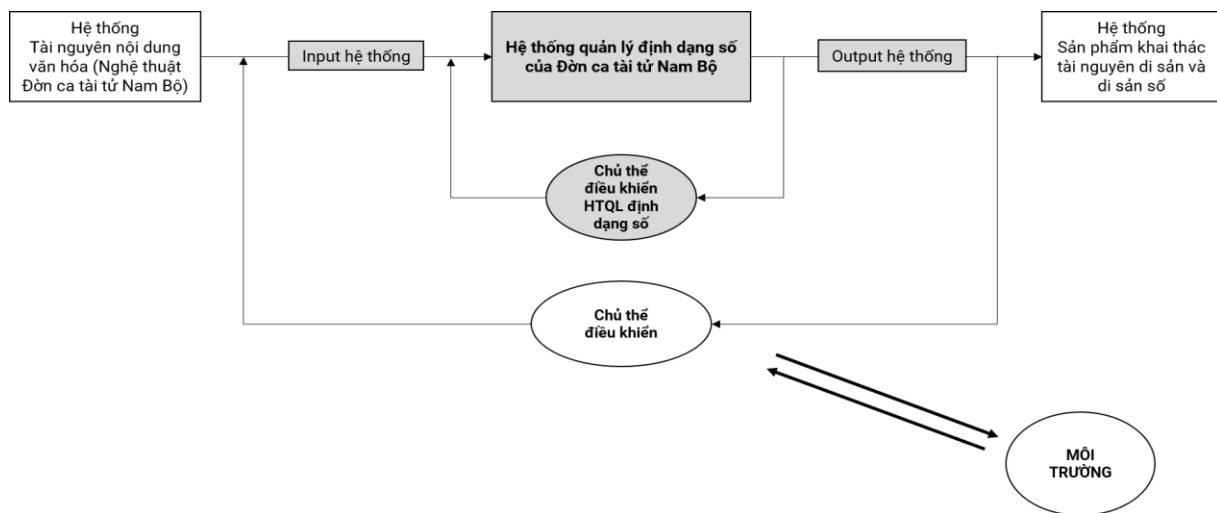
hóa nói chung, tạo lập cơ sở dữ liệu quốc gia về di sản văn hóa phục vụ cho cả quản lý lẫn khai thác. Đây cũng là cơ sở, nền tảng quan trọng để nghiên cứu đề xuất mô hình thương mại hóa định dạng số thông qua phát triển cơ sở dữ liệu quốc gia về di sản văn hóa.

5.2.2. Mục tiêu và cấu trúc hệ thống của mô hình

Mô hình khai thác thương mại định dạng số của Nghệ thuật Đờn ca tài tử Nam Bộ phải nhằm giải quyết hài hòa giữa hai mục tiêu bảo tồn các giá trị văn hóa và phát huy tối đa các tiềm lực kinh tế từ tài sản trí tuệ của nghệ thuật Đờn ca tài tử Nam Bộ.

Mô hình được đề xuất đặt các định dạng số của di sản văn hóa phi vật thể (Nghệ thuật Đờn ca tài tử Nam Bộ) vào chuỗi giá trị các ngành công nghiệp văn hóa (Xem Hình 4). Trong đó đóng vai trò trung tâm là hệ thống quản lý định dạng số của di sản văn hóa phi vật thể trong lĩnh vực nghệ thuật trình diễn (Xem Bảng 2).

Cấu trúc hệ thống quản lý định dạng số của Nghệ thuật đờn ca tài tử Nam Bộ đặc trưng bởi 03 phân hệ với các chức năng và chủ thể liên quan thể hiện trong Bảng 2.



Hình 4. Sơ đồ thể hiện mô hình khai thác thương mại tài sản trí tuệ của Nghệ thuật Đờn ca tài tử Nam Bộ ở định dạng số.

(Nguồn: tác giả).

Bảng 2. Bảng thể hiện chức năng và chủ thể tham gia vào các phân hệ thuộc hệ thống quản lý định dạng số của Nghệ thuật Đờn ca tài tử Nam Bộ

	Phân hệ thực hiện chuyển đổi định dạng số	Phân hệ bảo hộ các quyền sở hữu trí tuệ	Phân hệ quản lý, khai thác dữ liệu số
CHỨC NĂNG	Chuyển đổi các biểu đạt văn hóa vật thể và phi vật thể – vốn tồn tại ở dạng analog – thành dữ liệu kỹ thuật số.	Quản lý thông tin quyền tác giả và quyền liên quan đến quyền tác giả đối với các sản phẩm đầu ra từ phân hệ số hóa.	Xây dựng và quản lý kho dữ liệu số về Đờn ca tài tử; Phát triển và vận hành cơ chế cấp phép sử dụng dữ liệu số hóa cho các bên thứ ba.
CHỦ THỂ	- Cơ quan chuyên môn quản lý nhà nước về văn hóa, di sản văn hóa ở trung ương và cấp tỉnh; - Cộng đồng chủ thể di sản; - Đơn vị (tổ chức, cá nhân) phối hợp về kỹ thuật – công nghệ	- Cục Bản quyền tác giả.	- Cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu ở trung ương: Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch thông qua Cục Di sản văn hóa và Trung tâm Chuyển đổi số Văn hoá, Thể thao và Du lịch; - Cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu ở địa phương: phối hợp giữa Ủy ban nhân dân các tỉnh trong phạm vi của di sản; và quản lý trên phạm vi của tỉnh mình; - Đơn vị vận hành cơ sở dữ liệu; - Cơ quan quản lý cấp phép và giám sát khai thác; - Cộng đồng chủ thể di sản.

(Nguồn: tác giả)

5.2.3. Hàm ý chính sách để thực hiện mô hình

Để triển khai thực hiện mô hình trên cơ sở phát triển cơ sở dữ liệu quốc gia về di sản văn hóa, cần thiết phải hoàn thiện hệ thống chính sách về di sản văn hóa phi vật thể và cả hệ thống chính sách về sở hữu trí tuệ, đặc biệt liên quan đến quyền tác giả đối với tác phẩm văn học và nghệ thuật dân gian. Cụ thể, tác giả đề xuất một số khuyến nghị hàm ý chính sách như sau:

i) Về mặt thể chế:

- Liên quan đến vấn đề quyền tác giả đối với tác phẩm văn học và nghệ thuật dân gian: cần bổ sung, sửa đổi Luật Sở hữu trí tuệ ở quy định về quyền tác giả đối với tác phẩm văn học và nghệ thuật dân gian cả quyền nhân thân và quyền tài sản;

- Liên quan đến quản lý cơ sở dữ liệu quốc gia về di sản văn hóa: Chính phủ, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch cần bổ sung trong các văn bản quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan có liên quan trong quản lý cơ sở dữ liệu quốc gia về di sản văn hóa thẩm quyền của Cục Bản quyền tác giả trong thực hiện chức

năng quản lý tài sản trí tuệ là các di sản văn hóa phi vật thể; thẩm quyền của các cơ quan quản lý nhà nước ở địa phương trong tạo lập, xây dựng và phát triển cơ sở dữ liệu phục vụ cho mục tiêu khai thác thương mại tài sản trí tuệ;

ii) Về mặt thực thi

- Đối với cơ sở dữ liệu quốc gia về di sản văn hóa: trên cơ sở phối hợp với các Bộ, ngành quản lý về dữ liệu, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch cần quy định cụ thể về hệ thống tiêu chuẩn về cơ sở dữ liệu quốc gia về di sản văn hóa gắn với quản lý tài sản trí tuệ trong số hóa, tạo lập dữ liệu, cập nhật, vận hành, quản lý, khai thác, chia sẻ dữ liệu,...;

- Tạo lập cơ chế liên kết vùng trong quản lý cơ sở dữ liệu quốc gia về di sản văn hóa đối với các di sản văn hóa phi vật thể được ghi danh vào danh mục của UNESCO và có phạm vi di sản thuộc nhiều tỉnh/ thành: trong đó chú trọng đến hoạt động phối hợp giữa các tỉnh thành trong thu thập, tạo lập, quản lý và khai thác dữ liệu số gắn với quản lý tài sản trí tuệ;

- Bổ sung trong vai trò của các tổ chức như hội, hiệp hội, trung tâm,... bảo tồn và phát huy

giá trị các di sản văn hóa phi vật thể: bổ sung chức năng tham gia quản lý tài sản trí tuệ gắn với di sản văn hóa phi vật thể; định hướng phát triển các tổ chức này thành các tổ chức đại diện tập thể quyền tác giả, quyền liên quan (CMOs); hoặc bổ sung hoạt động đại diện tập thể quyền tác giả, quyền liên quan đối với tài sản trí tuệ là di sản văn hóa phi vật thể tại các CMOs đang được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quản lý tại Việt Nam;

- Thành lập, bổ sung chức năng của các quỹ bảo tồn di sản văn hóa (thành lập theo quy định ở Điều 89 Luật Di sản văn hóa): gắn với thu tiền bản quyền trong khai thác quyền tác giả, quyền liên quan của tài sản trí tuệ là di sản văn hóa phi vật thể.

6. Kết luận

Bài viết đã tập trung làm rõ một hướng tiếp cận mới trong công tác bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể, cụ thể là nghệ thuật trình diễn truyền thống, thông qua mô hình khai thác thương mại tài sản trí tuệ ở định dạng số. Trên cơ sở thực hiện nghiên cứu tài liệu, khảo sát thực địa trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long, nghiên cứu chỉ ra những rào cản trong thương mại hóa đến từ các hạn chế trong định hướng chiến lược số hóa di sản chưa gắn với bảo vệ và thương mại hóa tài sản trí tuệ.

Từ đó, nghiên cứu đề xuất mô hình thương mại hóa tài sản trí tuệ là di sản văn hóa phi vật thể thuộc lĩnh vực nghệ thuật trình diễn qua nghiên cứu trường hợp định dạng số của Nghệ thuật Đờn ca tài tử Nam Bộ thông qua cơ sở dữ liệu quốc gia về di sản văn hóa. Để triển khai mô hình, cần thiết phải hoàn thiện hệ thống chính sách, nghiên cứu cũng đã đề xuất một số hàm ý trong thể chế và thực thi liên quan đến quản lý tài sản trí tuệ và quản lý di sản văn hóa phi vật thể ở Việt Nam.

Lời cảm ơn

Bài viết được tài trợ bởi Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội - mã số SV.2025.19.

Tác giả nghiên cứu xin trân trọng gửi lời cảm ơn đến TS. Lê Tùng Sơn (Khoa Khoa học Quản lý, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội) đã hướng dẫn thực hiện nghiên cứu này.

Tài liệu tham khảo

- [1] Prime Minister, Decision No. 1909/QĐ-TTg Dated November 12, 2021 on the Approval Of the Strategy for Cultural Development to 2030, 2021 (in Vietnamese).
- [2] P. T. P. Thao, Cultural Heritage Resources - A Database Foundation for the Cultural Industry in Vietnam, Journal of Construction Science and Technology - Hanoi University of Civil Engineering, Vol. 14, No. 3V, 2020, pp. 163-172, [https://doi.org/10.31814/stce.nuce2020-14\(3V\)-15](https://doi.org/10.31814/stce.nuce2020-14(3V)-15) (in Vietnamese).
- [3] UNESCO, Charter on the Preservation of Digital Heritage, 2003.
- [4] Prime Minister, Decision No. 2026/QĐ-TTg: Approval of the Program on Digitization of Vietnamese Cultural Heritage for the Period 2021–2030, 2021 (in Vietnamese).
- [5] A. Wagner, MS. de Clippele, Safeguarding Cultural Heritage in the Digital Era – A Critical Challenge, Int J Semiot Law 36, Vol. 36, 2023, pp. 1915-1923, <https://doi.org/10.1007/s11196-023-10040-z>.
- [6] Y. Zheng, The Copyright Challenges of Cultural Heritage Digitization and its Countermeasures, International Journal of Social Sciences and Public Administration, Vol. 4, No. 1, 2024, pp. 371-389, <https://doi.org/10.62051/ijsspa.v4n1.44>.
- [7] N. H. Ninh, Some Initial Thoughts on the Digitization of Cultural Heritage, Cultural Heritage Journal, Vol. 1, No. 26, 2009, pp. 21-24 (in Vietnamese).
- [8] N. T. Luan, Protection of Literary and Folk Art Works Under Vietnamese Law, Law and Practice Journal, Vol. 61, No. 44, 2020, pp. 61-69 (in Vietnamese).
- [9] N. T. T. Nga, Legal Regulations on the Protection of Folklore Literary and Artistic Works of African Countries and Suggestions for Improving Vietnamese Law, Law and Practice Journal, No. 56, 2023, pp. 73-83 (in Vietnamese).
- [10] T. V. Hai, Protecting Economic Rights Under Copyright in Work of Folklore for Sustainable Development, in Caspian region at the Crossroads

- of Epochs and Cultures: Challenges and Prospects of the Sustainable Development Paradigm, Aktau, Kazakhstan, 2025, pp. 607-612.
- [11] L. T. Son, Challenges Posed in the Intellectual Property Protection Policy for Traditional Knowledge in the Creative Cultural Sector in Vietnam, *VNU Journal of Science: Policy and Management Studies*, Vol. 41, No. 1, 2025, pp. 85-95, <https://doi.org/10.25073/2588-1116/vnupam.4524> (in Vietnamese).
- [12] National Assembly, Law on Cultural Heritage, 2024 (in Vietnamese).
- [13] T. V. Hai, Applying Digital Competence Framework in Exploiting Information for Commercialisation of Intellectual Property Rights Purposes, *VNU Journal of Science: Policy and Management Studies*, Vol. 38, No. 3, 2022, pp. 41-50, <https://doi.org/10.25073/2588-1116/vnupam.4409> (in Vietnamese).
- [14] H. L. Phuong, Vietnam's Law on Commercialization of Intellectual Property Rights, Master Thesis, School of Law, Vietnam National University, Hanoi, 2011 (in Vietnamese).
- [15] UNESCO, WIPO, Model Provisions for National Laws on the Protection of Expressions of Folklore Against Illicit Exploitation and other Forms of Prejudicial Action, 1985.
- [16] National Assembly, Law on Intellectual Property 2005, amended in 2009, 2019, and 2022 (in Vietnamese).